

Đơn vị: Trường Tiểu học Tân Nhựt 6

Chương: 622

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH (QUÍ 1 - NĂM 2021)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/năm (Quý 1/2021)	So sánh (%)		Quý 1/2020
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước	
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
1	Số thu phí, lệ phí					
1.1	Lệ phí					
	Lệ phí A					
	Lệ phí B					
1.2	Phí					
	Phí A					
	Phí B					
1.3	Thu sự nghiệp	8.810.242.810	1.762.922.150	20,01%	304,55%	578.859.680
1.31	Thu học phí					
1.3.2	Thu thỏa thuận	3.983.500.000	798.488.000	20,04%	324,77%	245.863.000
1	Tổ chức học 2 buổi	824.800.000	188.730.000	22,88%	311,31%	60.625.000
2	Kỹ năng sống	601.600.000	127.264.000	21,15%	271,47%	46.880.000
3	Tiếng Anh tăng cường	170.800.000	29.900.000	17,51%	305,88%	9.775.000
4	Tiếng Anh Bản ngữ	1.165.600.000	261.730.000	22,45%	402,51%	65.025.000
5	Tin học tự chọn	102.240.000	24.102.000	23,57%	151,75%	15.883.000
6	Học bơi	272.640.000	7.060.000	2,59%	#DIV/0!	0
7	Tổ chức phục vụ bán trú	609.600.000	132.660.000	21,76%	336,49%	39.425.000
8	Vệ sinh bán trú	114.300.000	26.592.000	23,27%	334,49%	7.950.000
9	Thiết bị, vật dụng bán trú	121.920.000	450.000	0,37%	150,00%	300.000
1.3.3	Thu hộ	4.730.742.810	964.133.750	20,38%	360,09%	267.744.380
1	Ăn trưa	3.779.520.000	886.228.000	23,45%	356,04%	248.910.000
2	Sữa học đường	66.308.000	629.200	0,00%	14,43%	4.359.025
3	Nước uống	98.976.000	23.228.000	23,47%	294,06%	7.899.000
4	Giấy thi	15.465.000	135.000	0,87%	81,82%	165.000
5	Học bạ, bìa bao	2.340.000	13.000	0,56%	7,69%	169.000
6	Sổ liên lạc điện tử	121.200.000	29.025.000	23,95%	0,00%	0
7	Bảo hiểm y tế	569.133.810	24.875.550	4,37%	398,50%	6.242.355
8	Bảo hiểm y tế chăm sóc ban đầu	27.300.000	0	0,00%	0,00%	0
9	Bảo hiểm tai nạn	50.500.000	0	0,00%	0,00%	0
1.3.4	Thu khác	1.000.000	300.400	30,04%	119,06%	252.300
1	Lãi không kỳ hạn	1.000.000	300.400	30,04%	119,06%	252.300
1.3.5	Thu dịch vụ	0	0	#DIV/0!	0,00%	65.000.000
1	Căn tin	0	0	#DIV/0!	0,00%	65.000.000
1.3.6	Trích các quỹ	95.000.000	0	0,00%	0,00%	0
1	Quỹ phúc lợi	20.000.000	0	0,00%	0,00%	0
2	Quỹ khen thưởng	20.000.000	0	0,00%	0,00%	0

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/năm (Quý 1/2021)	So sánh (%)		Quý 1/2020
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước	
3	Quỹ phát triển SN	30.000.000	0	0,00%	0,00%	0
4	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	25.000.000	0	0,00%	0,00%	0
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
2.1	Chi sự nghiệp.....		-			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
2.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
3.1	Lệ phí					
	Lệ phí A					
	Lệ phí B					
3.2	Phí					
	Phí A					
	Phí B					
3.3	Chi học phí					
3.4	Chi sự nghiệp	8.810.242.810	1.149.143.916	13,04%	227,82%	504.398.388
3.4.1	Chi thỏa thuận	3.983.500.000	409.865.840	10,29%	184,37%	222.310.538
1	Tổ chức học 2 buổi	824.800.000	130.742.796	15,85%	170,18%	76.827.872
2	Kỹ năng sống	601.600.000	58.436.000	9,71%	107,10%	54.561.400
3	Tiếng Anh tăng cường	170.800.000	3.120.000	1,83%	#DIV/0!	0
4	Tiếng Anh Bản ngữ	1.165.600.000	127.247.399	10,92%	202,62%	62.802.480
5	Tin học tự chọn	102.240.000	11.181.625	10,94%	287,54%	3.888.786
6	Học bơi	272.640.000	30.331.000	11,12%	#DIV/0!	0
7	Tổ chức phục vụ bán trú	609.600.000	31.840.000	5,22%	673,15%	4.730.000
8	Vệ sinh bán trú	114.300.000	16.967.020	14,84%	87,01%	19.500.000
9	Thiết bị, vật dụng bán trú	121.920.000	0	0,00%	#DIV/0!	0
3.4.2	Chi hộ	4.730.742.810	730.092.076	15,43%	271,87%	268.543.850
1	Ăn trưa	3.779.520.000	671.999.261	17,78%	276,52%	243.017.120
2	Sữa học đường	66.308.000	30.845.925	0,00%	0,00%	19.284.375
3	Nước uống	98.976.000	0	0,00%	#DIV/0!	0
4	Giấy thi	15.465.000	0	0,00%	0,00%	0
5	Học bạ, bìa bao	2.340.000	0	0,00%	#DIV/0!	0
6	Sổ liên lạc điện tử	121.200.000	0	0,00%	0,00%	0
7	Bảo hiểm y tế	569.133.810	23.185.890	4,07%	371,43%	6.242.355
8	Bảo hiểm y tế chăm sóc ban đầu	27.300.000	4.061.000	14,88%	#DIV/0!	0
9	Bảo hiểm tai nạn	50.500.000	0	0,00%	0,00%	0
3.4.3	Chi khác	1.000.000	66.000	6,60%	150,00%	44.000
1	Lãi không kỳ hạn	1.000.000	66.000	6,60%	150,00%	44.000
3.4.4	Chi dịch vụ	0	0	#DIV/0!	0,00%	13.500.000
1	Căn tin	0	0	#DIV/0!	0,00%	13.500.000
3.4.5	Trích các quỹ	95.000.000	9.120.000	9,60%	0,00%	0

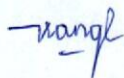
Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/năm (Quý 1/2021)	So sánh (%)		Quý 1/2020
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước	
1	Quỹ phúc lợi	20.000.000	0	0,00%	0,00%	0
2	Quỹ khen thưởng	20.000.000	0	0,00%	0,00%	0
3	Quỹ phát triển SN	30.000.000	0	0,00%	0,00%	0
4	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	25.000.000	9.120.000	36,48%	0,00%	0
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước					
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	10.033.923.000	1.969.458.146	19,63%	107,57%	1.830.834.904
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.384.724.000	1.328.445.468	20,81%	132,72%	1.000.907.637
6000	Lương:	1.744.578.000	456.476.810	26,17%	111,29%	410.154.910
6001	Lương theo ngạch bậc được duyệt	1.744.578.000	456.476.810	26,17%	111,29%	410.154.910
6100	Phụ cấp	1.112.871.790	266.698.181	23,96%	127,76%	208.747.537
6101	Chức vụ	33.396.000	9.801.000	29,35%	128,57%	7.623.000
6105	PC làm thêm giờ	182.000.000	19.614.871	10,78%	0,00%	
6112	PC ưu đãi nghề	634.284.420	165.048.014	26,02%	112,45%	146.768.796
6113	PC trách nhiệm	4.356.000	3.771.000	86,57%	346,28%	1.089.000
6113	Phụ cấp hướng dẫn tập sự	2.682.000	-	0,00%	#DIV/0!	
6115	Phụ cấp thâm niên nhà giáo, TNVK	230.153.370	65.066.096	28,27%	122,15%	53.266.741
6149	Phụ cấp thực hành thể dục	26.000.000	3.397.200	13,07%	#DIV/0!	-
6250	Phúc lợi tập thể	-	-	-	-	-
6254	Tiền tu thuốc y tế	-	-	0,00%	0,00%	-
6299	Tiền nước uống	-	-	0,00%	0,00%	-
6300	Các khoản đóng góp:	471.054.210	124.865.820	26,51%	103,79%	120.304.998
6301	Bảo hiểm xã hội	350.785.050	92.985.184	26,51%	102,83%	90.428.249
6302	Bảo hiểm y tế	60.134.580	15.940.318	26,51%	102,83%	15.501.986
6303	Kinh phí công đoàn	40.089.720	10.626.878	26,51%	112,80%	9.420.893
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	20.044.860	5.313.440	26,51%	107,26%	4.953.870
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân:	871.200.000	92.400.000	10,61%	104,76%	88.200.000
6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ	510.000.000	-	0,00%	#DIV/0!	-
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác (Vùng sâu)	361.200.000	92.400.000	25,58%	104,76%	88.200.000
6500	Thanh toán Dịch vụ công cộng:	119.840.000	25.859.030	21,58%	109,59%	23.595.492
6501	Thanh toán tiền điện	88.000.000	15.923.770	18,10%	79,00%	20.156.992
6502	Thanh toán tiền nước	16.000.000	2.015.260	12,60%	0,00%	3.438.500
6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	-	-	#DIV/0!	0,00%	-
6504	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	15.840.000	7.920.000	50,00%	0,00%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/năm (Quý 1/2021)	So sánh (%)		Quý 1/2020
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước	
6550	Vật tư văn phòng :	121.000.000	25.779.000	21,30%	0,00%	6.960.000
6551	Văn phòng phẩm	35.000.000	3.598.000	10,28%	0,00%	1.700.000
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	54.000.000	10.626.000	19,68%	0,00%	4.810.000
6599	Vật tư văn phòng khác	32.000.000	11.555.000	36,11%	0,00%	450.000
6600	Thông tin, truyền tin, liên lạc:	23.600.000	10.762.796	45,61%	319,65%	3.367.100
6601	Cước phí điện thoại trong nước	-	-	#DIV/0!	#DIV/0!	-
6603	Cước phí bưu chính	-	-	-	-	-
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	-	-	0,00%	0,00%	-
6606	Tuyên truyền, quảng cáo	-	-	#DIV/0!	0,00%	-
6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí cho thư viện	12.800.000	10.762.796	84,08%	0,00%	3.367.100
6618	Khoản điện thoại	10.800.000	-	0,00%	0,00%	-
6650	Hội nghị	-	-	#DIV/0!	0,00%	-
6699	Sơ kết, tổng kết	-	-	#DIV/0!	0,00%	-
6700	Công tác phí:	28.800.000	-	0,00%	0,00%	-
6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	-	-	#DIV/0!	0,00%	-
6702	Phụ cấp công tác phí	-	-	#DIV/0!	0,00%	-
6703	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	#DIV/0!	0,00%	-
6704	Khoản công tác phí	28.800.000	-	0,00%	0,00%	-
6750	Chi phí thuê mướn;	925.480.000	145.848.000	15,76%	0,00%	37.670.000
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	#DIV/0!	0,00%	-
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	-	-	0,00%	0,00%	-
6799	Chi phí thuê mướn khác	925.480.000	145.848.000	15,76%	0,00%	37.670.000
6900	Sửa chữa thường xuyên TSCĐ phục vụ CT duy tu, bảo dưỡng các công trình CSHT:	350.000.000	153.030.000	43,72%	0,00%	15.900.000
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	10.000.000	-	0,00%	0,00%	0
6907	Nhà cửa	230.000.000	116.140.000	50,50%	0,00%	14.840.000
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	15.000.000	4.972.000	33,15%	0,00%	400.000
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng (Máy photocopy, máy điều hòa nhiệt độ...)	15.000.000	1.364.000	9,09%	0,00%	660.000
6921	Đường điện, cấp thoát nước	70.000.000	30.554.000	43,65%	0,00%	0
6949	Các TSCĐ và công trình hạ tầng cơ sở khác	10.000.000	-	0,00%	0,00%	0
6950	Mua sắm tài sản dùng cho chuyên môn	45.000.000	18.860.000	41,91%	0,00%	17.728.000
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	-	-	#DIV/0!	0,00%	0
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	-	-	#DIV/0!	0,00%	0
6999	Tài sản và thiết bị khác	45.000.000	18.860.000	41,91%	0,00%	17.728.000
7000	Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành:	136.800.000	3.926.000	2,87%	5,75%	68.279.600
7001	Chi mua hàng hóa vật tư dùng cho CM...	40.000.000	2.726.000	6,82%	0,00%	1.820.000
7004	Đồng phục, trang phục	-	-	#DIV/0!	0,00%	-
7012	Chi phí hoạt động chuyên ngành	1.800.000	-	0,00%	#DIV/0!	-
7049	Chi phí khác	95.000.000	1.200.000	1,26%	1,81%	66.459.600
7050	Mua sắm tài sản vô hình	21.500.000	-	0,00%	0,00%	-
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	21.500.000	-	0,00%	0,00%	-

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/năm (Quý 1/2021)	So sánh (%)		Quý 1/2020
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước	
7750	Chi khác	27.000.000	3.939.831	14,59%	0,00%	-
7757	Chi mua bảo hiểm thiệt hại cháy nổ	4.000.000	3.939.831	98,50%	0,00%	
7799	Chi khác: mua hoa kiểng, cây xanh, phân bón,...	23.000.000	-	0,00%	0,00%	0
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị	386.000.000	-	0,00%	0,00%	-
7952	Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị	351.000.000	-	0,00%	0,00%	0
7953	Chi lập quỹ khen thưởng	25.000.000	-	0,00%	0,00%	
7954	Chi lập quỹ PTSN	10.000.000	-	0,00%	0,00%	0
8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-		0,00%	0
8006	Khác	-	-		0,00%	
9050	Mua sắm tài sản công tác chuyên môn	-	-	0,00%	0,00%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.467.294.000	572.012.678	16,50%	75,62%	756.427.267
	Cải cách tiền lương	311.508.000	189.017.879	60,68%	111,99%	168.783.187
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân:	3.155.786.000	382.994.799	12,14%	65,17%	587.644.080
6449	Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 03/2018	3.155.786.000	382.994.799	0,00%	0,00%	587.644.080
3.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	181.905.000	69.000.000	37,93%	93,88%	73.500.000
6100	Chi phụ cấp	87.305.000	-	0,00%	#DIV/0!	0
6112	Chi phụ cấp GV dạy học sinh khuyết tật	87.305.000	-	0,00%	0,00%	0
6150	Chi khác	8.800.000	-	0,00%	#DIV/0!	0
6157	Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh diện hộ nghèo	8.800.000	-	0,00%	0,00%	0
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân:	69.000.000	69.000.000	100,00%	#DIV/0!	0
6449	Chi hỗ trợ Tết Nguyên đán	69.000.000	69.000.000	100,00%	93,88%	73.500.000
6449	Hỗ trợ nhân viên y tế học đường	-	-	#DIV/0!	#DIV/0!	
6550	Vật tư văn phòng :	-	-	0,00%	0,00%	-
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	-		0,00%	0,00%	0
6950	Mua sắm tài sản	-	-	0,00%	0,00%	-
6955	Máy điều hòa nhiệt độ	-		0,00%	0,00%	-
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin (máy vi tính)	-		0,00%	0,00%	0
7750	Chi khác	16.800.000	-	0,00%	0,00%	0
7766	Chi hỗ trợ học phí miễn giảm hộ nghèo	16.800.000	-	0,00%	0,00%	0
9050	Mua sắm tài sản công tác chuyên môn	-	-	0,00%	0,00%	-
9062	Thiết bị Tin học					0
9063	Máy photocopy					0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội					
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/năm (Quý 1/2021)	So sánh (%)		Quý 1/2020
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu					
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)					
2	Chi Chương trình mục tiêu					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)					

Kế toán



Văn Thị Thanh Trang

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị




Dương Quang Anh Vũ